

Về việc giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế
BCTC quý 1 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 04 tháng 04 năm 2018

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô GI - 7, Khu kinh tế Đình Vũ, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý 1 năm 2018, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế và lãi quý 1 năm 2018 so với quý 1 năm 2017:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý 1/2018 (1)	Quý 1/2017 (2)		
Báo cáo tài chính	15.810.422.925	(37.592.432.738)	53.402.855.663	-142,06%

Nguyên nhân:

STT (I)	Chỉ tiêu (II)	Quý 1/2018 (III)	Quý 1/2017 (IV)	Chênh lệch (V) = (III) - (IV)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	574.308.298.698	528.785.118.208	45.523.180.490
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	8.926.149.919	6.994.125.448	1.932.024.471
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	565.382.148.779	521.790.992.760	43.591.156.019
4	Giá vốn hàng bán	504.259.769.647	518.988.858.296	(14.729.088.649)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.122.379.132	2.802.134.464	58.320.244.668
6	Doanh thu hoạt động tài chính	745.570.639	300.817.931	444.752.708
7	Chi phí tài chính	6.158.220.323	9.116.730.741	(2.958.510.418)
8	Chi phí bán hàng	26.022.758.358	21.008.755.005	5.014.003.353
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.081.209.425	10.609.479.749	3.471.729.676
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.605.761.665	(37.632.013.100)	53.237.774.765
11	Thu nhập khác	229.661.260	70.390.362	159.270.898
12	Chi phí khác	25.000.000	30.810.000	(5.810.000)
13	Lợi nhuận khác	204.661.260	39.580.362	165.080.898
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.810.422.925	(37.592.432.738)	53.402.855.663
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.810.422.925	(37.592.432.738)	53.402.855.663

Lợi nhuận kế toán trước thuế quý 1/2018 là 15.810 trđ, tăng 53.403 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước (quý 1/2017) là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1/2018 là 574.308 triệu đồng, tăng 45.523 triệu đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 8,61%) là do giá bán kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước và sản lượng tiêu thụ xấp xỉ bằng so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

+ Sản lượng DAP tiêu thụ quý 1/2018 là 62.541,021 tấn, giảm so với sản lượng DAP tiêu thụ trong quý 1/2017 là 2.802,706 tấn (quý 1/2018 tiêu thụ 65.343,727 tấn)

+ Giá bán chưa trừ chiết khấu bình quân quý 1/2018 là 9.086.312 đồng/tấn, tăng 1.626.081 đồng/tấn (quý 1/2017 giá bán bình quân chưa trừ chiết khấu là 7.460.231 đồng/tấn)

- Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu bán hàng) quý 1/2018 là 8.926 triệu đồng, tăng 1.392 triệu đồng so quý 1/2017 (tương ứng với tỷ lệ tăng 27,62%) do Công ty thực hiện chính sách chiết khấu thương mại cho các đại lý, khách hàng.

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1/2018 là 565.382 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 43.591 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 8,35% là do doanh thu bán hàng tăng và chiết khấu thương mại theo phân tích ở trên.

- Giá vốn hàng bán quý 1/2018 là 504.260 triệu đồng, giảm so với quý 1/2017 là 14.729 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm là 2,84%. Giá vốn giảm là do sản lượng sản xuất giảm. So với tỷ trọng tăng doanh thu thì giá vốn kỳ này tăng hơn, do giá thành sản xuất quý 1/2018 tăng so với quý 1/2017 (giá thành sản xuất quý 1/2018 là 8,148 triệu đồng/tấn, tương ứng với sản lượng sản xuất là 60.398 tấn; giá thành sản xuất quý 1/2017 là 7,315 triệu đồng/tấn, tương ứng với sản lượng sản xuất là 61.610 tấn)

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1/2018 là lãi 15.810 triệu đồng, tăng 53.403 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 142,06% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu giá bán tăng như đã phân tích ở trên.

- Chi phí tài chính quý 1/2018 là 6.158 triệu đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước là 2.959 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty chỉ vay tại BIDV - CN Lạch Tray Hải Phòng (Hạn mức cho vay 200 tỷ đồng).

- Chi phí bán hàng quý 1/2018 là 26.023 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước 5.014 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 23,87%. Chi phí bán hàng tăng chủ yếu là tăng chi phí vận chuyển, bốc xếp do đơn giá tăng.

Tóm lại, trong quý 1/2018 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn giữ vững ổn định trong công tác tiêu thụ sản phẩm, giá bán đã tăng, lãi suất vay vốn lưu động tại ngân hàng không tăng ... đã tạo nên kết quả kinh doanh thuận lợi cho Công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Lưu KTTT; VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

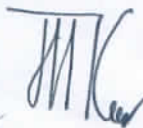
Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		474.079.229.457	538.406.912.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 =111 +112)	110		68.931.919.425	9.675.078.296
1. Tiền	111	V.1	68.931.919.425	9.675.078.296
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.178.095.179	201.291.747.790
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	116.077.343.454	116.244.246.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.474.736.112	2.447.900.320
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.620.515.613	83.594.100.577
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(994.500.000)	(994.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		245.884.809.663	272.058.438.025
1. Hàng tồn kho	141	V.7	245.884.809.663	272.058.438.025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.084.405.190	55.381.648.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.379.835.142	282.655.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.998.383.164	48.470.902.422
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		V.15	6.706.186.884	6.628.091.087
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.479.127.251.663	1.511.898.668.209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.591.469.000	1.591.469.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	214A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	214B			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.338.285.721.101	1.366.162.294.101
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	1.338.249.677.025	1.366.118.603.025
- Nguyên giá	222		2.410.535.994.282	2.410.535.994.282
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.072.286.317.257)	(1.044.417.391.257)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	2241			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2242			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	36.044.076	43.691.076
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(143.955.924)	(136.308.924)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	4.562.039.685	4.561.927.303
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	4.562.039.685	4.561.927.303
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		129.688.021.877	134.582.977.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	129.688.021.877	134.582.977.805
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.953.206.481.120	2.050.305.581.184
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		915.637.499.598	1.028.547.022.587
I. Nợ ngắn hạn	310		913.396.476.598	1.026.305.999.587
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	417.254.564.550	599.905.666.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.297.949.150	2.735.998.068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	818.182	464.612.789
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313A		818.182	109.579.689
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313B			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313C			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313D			355.033.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313E			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313F			
4. Phải trả người lao động	314		6.018.415.948	13.265.423.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	80.459.784.423	15.356.165.821
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
- Phải trả nội bộ khác	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	44.069.083.990	26.602.575.313
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	326.088.807.824	357.280.592.638
- Các khoản đi vay	320A		326.088.807.824	357.280.592.638
- Nợ thuê tài chính	320B			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	28.623.152.018	4.668.231.277
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.583.900.513	6.026.734.513
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	335A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	335B			
- Phải trả nội bộ khác	335C			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3380			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.037.568.981.522	1.021.758.558.597
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.037.568.981.522	1.021.758.558.597
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(428.038.287.478)	(443.848.710.403)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4211		(443.848.710.403)	(458.609.380.203)
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212		15.810.422.925	14.760.669.800
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.953.206.481.120	2.050.305.581.184

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Trung Kiên

PHÒNG KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập, ngày tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	574.308.298.698	528.785.118.208	574.308.298.698	528.785.118.208
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.926.149.919	6.994.125.448	8.926.149.919	6.994.125.448
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		565.382.148.779	521.790.992.760	565.382.148.779	521.790.992.760
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	504.259.769.647	518.988.858.296	504.259.769.647	518.988.858.296
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61.122.379.132	2.802.134.464	61.122.379.132	2.802.134.464
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	745.570.639	300.817.931	745.570.639	300.817.931
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	6.158.220.323	9.116.730.741	6.158.220.323	9.116.730.741
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.171.037.276	5.931.230.876	4.171.037.276	5.931.230.876
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	26.022.758.358	21.008.755.005	26.022.758.358	21.008.755.005
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	14.081.209.425	10.609.479.749	14.081.209.425	10.609.479.749
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.605.761.665	(37.632.013.100)	15.605.761.665	(37.632.013.100)
11	Thu nhập khác	31	VI.6	229.661.260	70.390.362	229.661.260	70.390.362
12	Chi phí khác	32	VI.7	25.000.000	30.810.000	25.000.000	30.810.000
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		204.661.260	39.580.362	204.661.260	39.580.362
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.810.422.925	(37.592.432.738)	15.810.422.925	(37.592.432.738)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9			-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10			-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.810.422.925	(37.592.432.738)	15.810.422.925	(37.592.432.738)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	108,21	(257,29)	108,21	(257,29)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Trung Kiên

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập ngày tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.810.422.925	(37.592.432.738)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		60.056.403.174	44.414.793.945
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		27.868.926.000	38.784.381.000
03	- Các khoản dự phòng		28.623.152.018	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(428.407.250)	(98.234.151)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(178.304.870)	(202.583.780)
06	- Chi phí lãi vay		4.171.037.276	5.931.230.876
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		75.866.826.099	6.822.361.207
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		98.586.171.869	(49.584.721.970)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		26.173.628.362	173.470.173.114
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(109.400.862.192)	96.777.686.943
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.797.776.141	9.492.312.095
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		3.914.248.026	5.736.399.209
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.238.947.600)	1.402.132.093
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		90.698.840.705	244.116.342.691
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(112.382)	(2.332.682.391)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		178.304.870	202.583.780
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		178.192.488	(2.130.098.611)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		342.032.204.995	103.019.325.790
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(373.223.989.809)	(332.171.760.547)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.377.584.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.191.784.814)	(236.530.018.757)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		59.685.248.379	5.456.225.323
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.675.078.296	18.197.680.593
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(428.407.250)	(98.234.151)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		68.931.919.425	23.555.671.765

Người lập biểu



Hà Trung Kiên

Phòng KTTC



Lê Thị Hiền

Lập, ngày tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô GI7 - KKT Đình Vũ - P. Đông Hải 2 - Q. Hải An - TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2018, tình hình tiêu thụ sản phẩm phân bón DAP của Công ty đã được duy trì tương đối ổn định, Công ty đã áp dụng, duy trì các chính sách nhằm kích thích việc tiêu thụ sản phẩm (như chiết khấu, thưởng tiêu thụ...)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 5,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý 1 năm 2018 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+ Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 1 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5,00% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 1 tỷ đồng tiền mặt và 4 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (Năm)

Phần mềm máy vi tính

06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCĐN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện,...và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.204.990.610	182.964.396
Tiền gửi ngân hàng	67.726.928.815	9.492.113.900
VND	6.157.835.347	8.900.361.010
Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Long Biên	12.098.268	494.013
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray - HP	413.941.926	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt-CN Hải Phòng	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	697.528.528	3.702.398.871
Ngân hàng TMCP An Bình-CN Hải Phòng	4.766.066.282	4.001.786.053
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đức	-	183.626.773
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng	268.083.026	16.054.275
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	-	995.652.708
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	117.317	348.317
USD	61.569.093.468	591.752.890
Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đức - Hà Nội	-	1.806.744
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	227	227
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	14.225.405	14.360.085
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Phòng	-	90.271.295
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Hải Phòng	486.695.351	485.314.539
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray - HP	61.068.172.485	-
Tổng cộng	68.931.919.425	9.675.078.296

2. Các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô G17 - KKT Đình Vũ - P. Đông Hải 2 - Q. Hải An - TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	01/01/2018			31/03/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-

(*) Ghi chú:

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: không phát sinh.
- Giá trị hợp lý: Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	116.077.343.454	994.500.000	116.244.246.893	994.500.000
Công ty Cổ phần Kim Chính	82.114.136		471.114.136	
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	12.708.533.923		6.132.422.423	
Công ty TNHH VBM Việt Nam	600.589.334		2.714.168.363	
Công ty TNHH MTV Apatit VN	-		17.848.000.000	
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	15.729.891.800		27.437.228.245	
Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn				
Công ty Cổ phần XNK Hà Anh	52.393.505.881		2.543.013.000	
Fertiliser	2.233.713.750			
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	-		10.973.896.000	
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	27.211.350.610		22.668.360	
Interchem Agencies LTD	-		2.012.652.000	
Aries	-		38.859.362.804	
Các khách hàng khác	5.117.644.020	994.500.000	7.700.835.698	994.500.000
Tổng cộng	116.077.343.454	994.500.000	116.244.246.893	994.500.000

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		56.353.187.187	45.070.866.479
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	12.708.533.923	6.132.422.423
Công ty CP XNK Quảng Bình	Cổ đông lớn	15.729.891.800	27.437.228.245
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng Tập đoàn		-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	27.211.350.610	22.668.360
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	703.410.854	504.651.451
Công ty Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	-	10.973.896.000
Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn		-
Công ty TNHH MTV Phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng Tập đoàn		
Công ty TNHH MTV Apatit VN	Cùng Tập đoàn	-	17.848.000.000
Tổng cộng		56.353.187.187	45.070.866.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

4. Trả trước cho người bán	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Công ty CP dịch vụ thiết bị công nghiệp Hoàng Linh		103.000.000		103.000.000
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)		77.801.600		77.801.600
Công ty TNHH Vương Phát		-		238.560.000
Công ty TNHH TM& Giải pháp tự động hoá VN				
Viện vật liệu xây dựng		715.000.000		715.000.000
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV Kỹ thuật Nhật Minh		248.820.000		
Công ty CP Phát triển Công nghệ hóa Yên Bái		600.000.000		600.000.000
Công ty TNHH Sao Đỏ Việt Nam		102.828.000		
Công ty TNHH Đông Á		421.000.000		
Công ty TNHH ADVATEC PROJECTS ASIA				350.000.000
Công ty CP Công nghệ Đầu tư và tài chính TFI		1.224.370.000		
Đối tượng khác		981.916.512		363.538.720
Tổng cộng		4.474.736.112		2.447.900.320
5. Phải thu khác	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.620.515.613	-	83.594.100.577	-
Tạm ứng	715.341.996	-	300.383.300	-
Bùi Văn Sỹ	19.011.000	-	19.011.000	-
Phạm Hồng Quang	40.800.000	-	-	-
Nguyễn Ngọc Sơn	27.394.500	-	27.394.500	-
Phan Thanh Hoa	13.261.000	-	13.261.000	-
Lê Quang Dương	14.495.000	-	14.495.000	-
Vũ Mạnh Hưng	26.853.070	-	30.775.800	-
Phan Huy Hoàng	28.836.000	-	28.836.000	-
Phạm Thị Trang Thơ	22.636.000	-	22.636.000	-
Bùi Thị San	36.055.926	-	-	-
Nguyễn Thị Việt Hà	22.025.500	-	-	-
Đỗ Văn Tuyển	50.000.000	-	-	-
Hà Tài Thuần	34.114.000	-	34.114.000	-
Đặng Văn Dũng	74.860.000	-	74.860.000	-
Phạm Thái Sơn	60.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	245.000.000	-	35.000.000	-
Dư Nợ 244	150.000.000	-	80.050.000.000	-
Phải thu khác	2.755.173.617	-	3.243.717.277	-
Công ty TNHH MTV Cao su 75		-	-	-
Công ty CP XD Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Tập đoàn Hóa chất VN	1.234.033.011	-	1.234.033.011	-
Cục thuế Hải Phòng (**)	419.941.014	-	419.941.014	-
Đối tượng khác	930.747.299	-	1.419.290.959	-
Dài hạn	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty kinh doanh nhà HP	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Tổng cộng	5.211.984.613	-	85.185.569.577	-

(**): Phải thu Cục thuế TP. Hải Phòng về tiền thuế phải nộp.

6. Nợ xấu

	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	<i>994.500.000</i>	<i>-</i>	<i>994.500.000</i>	<i>-</i>
Phải thu khách hàng	994.500.000	-	994.500.000	-
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	994.500.000	-	994.500.000	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Tổng cộng	994.500.000	-	994.500.000	-

7. Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	90.682.361.639	-	113.908.656.835	-
Công cụ, dụng cụ	62.419.934.884	-	65.941.143.819	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	4.237.153.716	-	4.237.153.716	-
Thành phẩm	51.863.251.837	-	80.336.712.741	-
Hàng gửi bán	36.682.107.587	-	7.634.770.914	-
Tổng cộng	245.884.809.663	-	272.058.438.025	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	4.562.039.685	4.561.927.303
Xây dựng cơ bản	626.939.030	626.939.030
Sửa chữa	-	-
Chi phí khác	3.935.100.655	3.934.988.273
Trong đó:		
Mở rộng, tăng công suất Nhà máy sx phân bón DAP	2.524.496.354	2.524.496.354
Sửa chữa máy ủi Shantui 02, 03	-	-
Mở rộng, tăng sức chứa kho DAP rời	-	-
Sửa chữa máy phát điện	-	-
Các công trình khác	2.037.543.331	2.037.430.949
	4.562.039.685	4.561.927.303

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	964.103.098.631	1.077.491.073.324	296.778.413.566	598.092.518	71.565.316.243	2.410.535.994.282
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2018	964.103.098.631	1.077.491.073.324	296.778.413.566	598.092.518	71.565.316.243	2.410.535.994.282
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	273.571.357.236	563.483.826.222	159.671.167.787	366.805.026	47.324.234.986	1.044.417.391.257
Khấu hao trong kỳ	8.124.510.000	14.805.066.000	4.369.410.000	8.889.000	561.051.000	27.868.926.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2018	281.695.867.236	578.288.892.222	164.040.577.787	375.694.026	47.885.285.986	1.072.286.317.257
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	690.531.741.395	514.007.247.102	137.107.245.779	231.287.492	24.241.081.257	1.366.118.603.025
Tại ngày 31/03/2018	682.407.231.395	499.202.181.102	132.737.835.779	222.398.492	23.680.030.257	1.338.249.677.025

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

Sheet TM TSCĐ

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 31/03/2018	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	136.308.924	136.308.924
Khấu hao trong năm	7.647.000	7.647.000
Số dư ngày 31/03/2018	143.955.924	143.955.924
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	43.691.076	43.691.076
Tại ngày 31/03/2018	36.044.076	36.044.076

11. Chi phí trả trước

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm cháy nổ	1.379.835.142	282.655.355
Chi phí vận chuyển DAP	159.045.937	251.347.855
Chi phí khác	1.220.789.205	31.307.500
Dài hạn		
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XĐ GTDN	129.688.021.877	134.582.977.805
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013	128.112.520.284	132.857.428.442
Giá trị CCDC đã xuất dùng hết nhưng còn giá trị		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.575.501.593	1.725.549.363
Tổng cộng	131.067.857.019	134.865.633.160

12. Vay và nợ thuê tài chính

Sheet V NTTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)
(tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

a, Các khoản vay

	01/01/2018		Trong kỳ		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	357.280.592.638	357.280.592.638	507.588.058.124	538.779.842.938	326.088.807.824	326.088.807.824
(1) Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam -CN Đông Hải Phòng	165.525.688.291	165.525.688.291	30.164.838	165.555.853.129	-	-
(2) Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam -CN Lạch Tray - TP. Hải Phòng			507.557.893.286	312.085.085.462	195.472.807.824	195.472.807.824
(3) Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Hải Phòng	189.556.000.000	189.556.000.000		58.940.000.000	130.616.000.000	130.616.000.000
(4) Ngân hàng Phát triển TP. HCM - CN Hải Phòng	2.198.904.347	2.198.904.347		2.198.904.347	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
(5) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN HP						
Tổng cộng	357.280.592.638	357.280.592.638	507.588.058.124	538.779.842.938	326.088.807.824	326.088.807.824

b, Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/5825177/HĐTD ngày 09/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng hạn mức tín dụng 205.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 31/8/2017, lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay này được thế chấp bằng nguyên vật liệu tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, hàng hóa tồn kho, các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray- TP. Hải Phòng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 30/9/2018, lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ dây truyền máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế, số dư tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng.
- Đây là khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/14/HĐTD-TDTW ngày 26/04/2004 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng. Mục đích để mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án Đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ - Hải Phòng với lãi suất vay ưu đãi là 3%/năm. Thời hạn vay là 144 tháng. Thời gian trả nợ từ tháng 6/2008 đến hết tháng 9/2018, mỗi tháng trả 9.027 triệu đồng. Từ tháng 9/2016 đến hết tháng 9/2017, Công ty đề nghị trả mỗi tháng 2.027 triệu đồng, từ tháng 10/2017 đến hết tháng 9/2018, mỗi tháng trả 16.610 triệu đồng, trả đều đến khi trả hết nợ và đã được Ngân hàng chấp thuận.
- Đây là khoản thấu chi với hạn mức 3.000.000.000 đồng mà Ngân hàng Phát triển TP. HCM - CN Hải Phòng cấp cho Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM sử dụng để thanh toán tiền mua điện phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)***13. Phải trả người bán****31/03/2018****01/01/2018****VND****VND**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán				
Ngắn hạn	417.254.564.550	417.254.564.550	599.905.666.120	599.905.666.120
Công ty KD Than HP	8.453.517.959	8.453.517.959	13.411.801.991	13.411.801.991
Công ty Cổ phần bao bì VLC	807.915.350	807.915.350		-
Công ty TNHH Vương Phát	555.200.576	555.200.576		-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	40.752.197.332	40.752.197.332	76 851 608 177	76 851 608 177
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	227.000.000.000	227.000.000.000	287.047.712.170	287.047.712.170
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	13.102.048.870	13.102.048.870	31.759.526.459	31.759.526.459
Công ty CP Bao bì Thuận Thiên	1.544.153.787	1.544.153.787	2.033.127.261	2.033.127.261
Swiss Singapore		-	75.700.812.710	75.700.812.710
Teknogas	47.237.050.625	47.237.050.625		-
Công ty TNHH Thiết bị và xây dựng Đồng Tâm	3.689.205.327	3.689.205.327	5.201.436.130	5.201.436.130
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	5.547.385.027	5.547.385.027	9.096.742.122	9.096.742.122
Công ty CP phân đạm & Hóa chất Hà Bắc		-	15.705.942.450	15.705.942.450
Công ty CP Đại Hữu	1.009.326.120	1.009.326.120	6.165.662.744	6.165.662.744
Công ty CP Xây dựng 203	1.149.093.900	1.149.093.900	1.149.093.900	1.149.093.900
Công ty cổ phần FA	31.809.090.950	31.809.090.950	34.246.410.125	34.246.410.125
Công ty CP XD công nghiệp và TM Việt Nam	2.448.860.850	2.448.860.850	2.509.894.768	2.509.894.768
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh		-	1.410.000.000	1.410.000.000
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	1.658.468.500	1.658.468.500	1.658.468.500	1.658.468.500
Viện hoá học Công nghiệp VN	4.078.178.720	4.078.178.720	3.997.996.200	3.997.996.200
Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam	2.475.436.740	2.475.436.740	2.618.518.035	2.618.518.035
Công ty TNHH Dầu mỡ hóa chất Giang Cường		-		-
Các đối tượng khác	23.937.433.917	23.937.433.917	106.192.520.555	106.192.520.555
Tổng cộng	417.254.564.550	417.254.564.550	599.905.666.120	599.905.666.120

c, Phải trả người bán là các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)*

Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình				
Công ty CP XNK Quảng Bình	40.752.197.332	40.752.197.332	76.851.608.177	76.851.608.177
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	227.000.000.000	227.000.000.000	287.047.712.170	287.047.712.170
Công ty CP phân đạm & Hóa chất Hà Bắc	-	-	15.705.942.450	15.705.942.450
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	4.078.178.720	4.078.178.720	3.997.996.200	3.997.996.200
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	1.658.468.500	1.658.468.500	1.658.468.500	1.658.468.500
Tổng cộng	273.488.844.552	273.488.844.552	308.410.119.320	308.410.119.320

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú		
Công ty CP Phân bón Miền Nam		
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Nguyễn Văn Vo	-	17.111.514
Công ty TNHH Hữu Nghị	248.488.323	14.601.323
Công ty TNHH PAT Châu Á	2.358.574.236	
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	973.453.000	1.985.903.000
Công ty TNHH TM Tuấn Tú	460.725.613	
Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Hồng Vân		
Công ty TNHH VBM Việt Nam		
Công ty Cổ phần Thương mại Đạt Hà		
Đối tượng khác	1.256.707.978	718.382.231
Tổng cộng	5.297.949.150	2.735.998.068

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	109.579.689	684.906.031	793.667.538	818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.771.521.110	4.771.521.110	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.242.006	6.242.006	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	355.033.100	14.341.550	369.374.650	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	464.612.789	5.477.010.697	5.940.805.304	818.182
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011	-	-	6.146.907.011
Thuế xuất nhập khẩu	12.184.301	-	46.484.011	58.668.312

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

Thuế TNDN (*)	468.999.775	-	-	468.999.775
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			31.611.786	31.611.786
Cộng	6.628.091.087	-	78.095.797	6.706.186.884

(*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015 nay đã có chứng từ chi một phần

16. Chi phí phải trả

	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	80.459.784.423	19.551.537.740	15.356.165.821	15.356.165.821
Thưởng tiêu thụ khách hàng				-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP,.....	18.414.514.259	18.414.514.259	5.537.652.220	5.537.652.220
Chiết khấu thương mại	880.234.231	880.234.231		-
Phí ủy thác xuất khẩu		-		-
Chi phí lãi vay phải trả	256.789.250	256.789.250	246.450.601	246.450.601
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		-		-
Giá trị hàng hóa tạm nhập kho về trước chứng từ	60.908.246.683		9.572.063.000	9.572.063.000
Tổng cộng	80.459.784.423	19.551.537.740	15.356.165.821	15.356.165.821

17. Phải trả khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	44.069.083.990	44.069.083.990	26.602.575.313	26.602.575.313
Kinh phí công đoàn	409.136.680	409.136.680	720.450.456	720.450.456
Bảo hiểm xã hội	316.997.068	316.997.068	1.044.913.073	1.044.913.073
Bảo hiểm y tế	38.339.648	38.339.648	176.200.335	176.200.335
Phải trả về cổ phần hóa	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp	11.741.955	11.741.955	78.311.260	78.311.260
Các khoản phải trả, phải nộp	42.837.988.639	42.837.988.639	24.277.820.189	24.277.820.189
Tập đoàn Hóa Chất VN	9.373.212.340	9.373.212.340	9.373.212.340	9.373.212.340
Cổ tức phải trả các CĐ	12.523.915.518	12.523.915.518	12.523.915.518	12.523.915.518
Công ty cổ phần FA	19.865.483.000	19.865.483.000		-
Khác	1.075.377.781	1.075.377.781	2.380.692.331	2.380.692.331
Nhận ký quỹ, ký cược	440.280.000	440.280.000	290.280.000	290.280.000
Dư Có 1388		-		-
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
UBND thành phố Hải Phòng	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

Tổng cộng	46.310.106.990	46.310.106.990	28.843.598.313	28.843.598.313
18. Dự phòng phải trả			31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
a) Ngắn hạn				
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ			28.623.152.018	4.668.231.277
Tổng cộng			28.623.152.018	4.668.231.277

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			

20. Vốn chủ sở hữu				
a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				<i>Đơn vị tính: VND</i>
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(443.848.710.403)	1.021.758.558.597
Điều chỉnh theo Quyết định xác định giá trị DN			-	-
Lãi trong quý	-	-	15.810.422.925	15.810.422.925
Tăng khác	-	-	-	-
Kết chuyển tăng vốn	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(428.038.287.478)	1.037.568.981.522

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác		525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			-
Vốn góp đầu kỳ		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)*

Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ tức	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-
đ) Cổ phiếu	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	-
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-
21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2018	01/01/2018
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	2.708.114,37	275.506,14
USD	2.708.114,37	275.506,14
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I-2018	Quý I-2017
	VND	VND
a, Doanh thu		
Doanh thu bán phân bón DAP	568.248.167.425	487.465.604.642
Doanh thu bán Axit	5.262.810.000	1.118.556.000
Doanh thu bán NH3	107.400.427	33.997.329.367
Doanh thu bán lưu huỳnh		4.230.607.000
Doanh thu bán sản phẩm khác (*)	689.920.846	1.973.021.199
Tổng cộng	574.308.298.698	528.785.118.208

(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...

b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)*

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I-2018 VND	Quý I-2017 VND
Chiết khấu thương mại	8.926.149.919	6.994.125.448
Giảm giá hàng bán		
Tổng cộng	8.926.149.919	6.994.125.448
3 Giá vốn hàng bán	Quý I-2018 VND	Quý I-2017 VND
Giá vốn của phân bón DAP	500.242.998.585	484.158.061.287
Giá vốn của Axit		597.451.607
Giá vốn của NH ₃ , Axit	3.801.202.511	30.248.295.031
Giá vốn bán lưu huỳnh		
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (*)	(17.650.000)	
Giá vốn của sản phẩm khác	233.218.551	3.985.050.371
Tổng cộng	504.259.769.647	518.988.858.296
(*) Giảm giá vốn do chênh lệch giữa hóa đơn và thực nhập.		
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I-2018 VND	Quý I-2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	178.304.870	202.583.780
Lãi chênh lệch tỷ giá	428.407.250	98.234.151
Lãi bán hàng trả chậm,...	138.858.519	
Tổng cộng	745.570.639	300.817.931
5 Chi phí tài chính	Quý I-2018 VND	Quý I-2017 VND
Lãi tiền vay	4.171.037.276	5.931.230.876
Chiết khấu thanh toán	1.413.835.500	2.990.203.000
Phí mua hàng trả chậm	359.481.022	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	213.866.525	195.296.865
Tổng cộng	6.158.220.323	9.116.730.741
6 Thu nhập khác	Quý I-2018 VND	Quý I-2017 VND
Nhận tiền bồi thường/Phạt chậm tiến độ		
Thanh lý TS, bán phế liệu		
Thu nhập khác	229.661.260	70.390.362
Tổng cộng	229.661.260	70.390.362

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)***7. Chi phí khác**

	Quý I-2018 VND	Quý I-2017 VND
Chi thanh lý, nhượng bán		
Chi phí khác	25.000.000	30.810.000
Cung cấp chuyên gia	-	
Tổng cộng	25.000.000	30.810.000

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý I-2018 VND	Quý I-2017 VND
-------------------	-------------------

a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	4.786.309.921	3.550.392.102
Chi phí đồ dùng văn phòng	220.612.195	300.305.250
Chi phí khấu hao TSCĐ	455.469.000	814.101.000
Thuế, phí và lệ phí	1.141.556.239	108.910.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.196.772.848	807.597.235
Chi phí bằng tiền khác	5.280.489.222	5.028.173.859
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng	14.081.209.425	10.609.479.749

b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý I-2018 VND	Quý I-2017 VND
Chi phí nhân viên	854.105.534	776.615.833
Chi phí vật liệu, bao bì	2.977.300	1.433.017
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	44.480.000	
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.044.000	20.226.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.996.343.635	19.787.651.992
Chi phí bằng tiền khác	4.108.807.889	422.828.163
Tổng cộng	26.022.758.358	21.008.755.005

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý I-2018 VND	Quý I-2017 VND
-------------------	-------------------

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	566.357.380.678	522.162.201.053
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	550.546.957.753	559.754.633.791
Chi phí bị loại khi tính thuế	25.000.000	28.500.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	15.785.422.925	(37.620.932.738)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	15.785.422.925	(37.620.932.738)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 22%	22%	22%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Các khoản điều chỉnh thuế kỳ trước (*)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Quý I-2018	Quý I-2017
VND	VND

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng

Quý I-2018	Quý I-2017
VND	VND

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

*Các khoản điều chỉnh tăng**Các khoản điều chỉnh giảm*

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý I-2018	Quý I-2017
VND	VND

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Quý I-2018	Quý I-2017
------------	------------

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

342.032.204.995 103.019.325.790

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

373.223.989.809 332.171.760.547

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)***2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Ác quy Tia sáng	Cùng tập đoàn
Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

*Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan***Quý I-2018****Quý I-2017****VND****VND****Doanh thu**

Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	145.276.683.199	64.506.827.249
Công ty CP Phân bón Miền Nam	50.338.885.891	30.864.678.770
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	39.992.725.000	4.653.667.700
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	22.251.442.500	23.686.187.150
Công ty CP Phân bón Bình Điền	198.759.403	56.095.203
Công ty CP phân lân Ninh Bình	4.144.870.405	3.389.497.500
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam		1.703.005.626
Công ty TNHH MTV phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	28.350.000.000	
		153.695.300

Mua hàng

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	157.481.910.917	52.106.997.553
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	64.019.716.209	
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	4.078.178.720	3.106.752.453
Công ty TNHH MTV phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	13.746.780.000	3.420.830.600
Công ty CP Ác quy tia sáng	10.531.247.650	25.310.040.800
	16.435.210	929.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

Công ty CP Cao su Sao Vàng

Công ty CP XNK Quảng Bình

65.089.553.128 20.268.444.200

Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm

	Quý I-2018 VND	Quý I-2017 VND
--	-------------------	-------------------

Lương, thưởng

378.240.000 234.979.000

Tổng cộng

378.240.000 234.979.000

Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
--	-------------------	-------------------

Phải thu khác ngắn hạn

Công ty CP XNK Quảng Bình

1.562.511.181 1.561.040.538

Tập đoàn Hoá chất Việt Nam

317.530.000 317.530.000

Lâm Thái Dương

1.234.033.011 1.234.033.011

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)

77.801.600 77.801.600

Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình

77.801.600 77.801.600

Phải trả khác ngắn hạn

Tập đoàn Hoá chất Việt Nam

16.373.212.340 16.373.212.340

Trong đó: - Phải trả về cổ tức năm 2015

16.373.212.340 16.373.212.340

- Phải trả khác

7.000.000.000 7.000.000.000

9.373.212.340 9.373.212.340

3 Báo cáo bộ phận

Sheet BCBP

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
--	-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI7 - KKT Đình Vũ - P. Đông Hải 2 - Q. Hải An - TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý I-2018	Quý I-2017	Quý I-2018	Quý I-2017	Quý I-2018	Quý I-2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	342.817.323.144	240.193.065.909	222.564.825.635	281.597.926.851	565.382.148.779	521.790.992.760
Giá vốn hàng bán	294.626.107.650	230.549.351.846	209.633.661.997	288.439.506.450	504.259.769.647	518.988.858.296
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	48.191.215.494	9.643.714.063	12.931.163.638	(6.841.579.599)	61.122.379.132	2.802.134.464
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.184.319.347.279	920.706.063.537	768.887.133.841	1.079.418.832.305	1.953.206.481.120	2.000.124.895.842
Nợ phải trả bộ phận	555.193.327.664	477.992.193.376	360.444.171.934	560.389.244.361	915.637.499.598	1.038.381.437.737

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)*

Các khoản vay	326.088.807.824	357.280.592.638
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	68.931.919.425	9.675.078.296
Nợ thuần	257.156.888.399	347.605.514.342
Vốn chủ sở hữu	1.037.568.981.522	1.021.758.558.597
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	25%	34%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.931.919.425	9.675.078.296
Phải thu khách hàng và phải thu khác	118.703.359.067	198.843.847.470
Các khoản đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	187.635.278.492	208.518.925.766
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	326.088.807.824	357.280.592.638
Phải trả người bán và phải trả khác	461.323.648.540	626.508.241.433
Chi phí phải trả	80.459.784.423	15.356.165.821
Tổng cộng	867.872.240.787	999.144.999.892

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>31/03/2018</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	461.323.648.540	2.241.023.000	463.564.671.540
Chi phí phải trả	80.459.784.423		80.459.784.423
Các khoản vay	326.088.807.824		326.088.807.824
<u>01/01/2018</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	626.508.241.433	2.241.023.000	628.749.264.433
Chi phí phải trả	15.356.165.821		15.356.165.821
Các khoản vay	357.280.592.638		357.280.592.638

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2018 kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.931.919.425		68.931.919.425
Phải thu khách hàng và phải thu khác	118.703.359.067	1.591.469.000	120.294.828.067
Các khoản đầu tư tài chính			-
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.675.078.296		9.675.078.296
Phải thu khách hàng và phải thu khác	198.843.847.470	1.591.469.000	200.435.316.470
Các khoản đầu tư tài chính			-

5. Thông tin so sánh

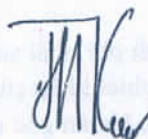
Lập, ngày tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

P. Kế toán - Tài chính

Tổng giám đốc






Hà Trung Kiên

Lê Thị Hiền

Nguyễn Văn Sinh

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, P. Đông Hải II, Hải An, Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG	3.554.463.161.568	3.554.463.161.568	7.909.256.942.035	7.909.256.942.035	3.470.479.964.704	3.470.479.964.704
111	Tiền mặt	182.964.396		28.534.034.991	27.512.008.777	1.204.990.610	
112	Tiền gửi ngân hàng	9.492.113.900		810.685.779.361	752.450.964.446	67.726.928.815	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
131	Phải thu của khách hàng	116.244.246.893	2.735.998.068	575.856.651.309	578.585.505.830	116.077.343.454	5.297.949.150
133	Thuế GTGT được khấu trừ	48.470.902.422		30.208.259.914	50.680.779.172	27.998.383.164	
138	Phải thu khác	4.835.186.277		65.799.161	554.342.821	4.346.642.617	
141	Tạm ứng	300.383.300		1.386.243.783	971.285.087	715.341.996	
152	Nguyên liệu, vật liệu	113.908.656.835		392.583.537.278	415.809.832.474	90.682.361.639	
153	Công cụ, dụng cụ	65.941.143.819		7.932.572.420	11.453.781.355	62.419.934.884	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.237.153.716		945.363.587.715	945.363.587.715	4.237.153.716	
155	Thành phẩm	80.336.712.741		945.363.587.715	973.837.048.619	51.863.251.837	
157	Hàng gửi đi bán	7.634.770.914		308.004.681.405	278.957.344.732	36.682.107.587	
211	Tài sản cố định hữu hình	2.410.535.994.282				2.410.535.994.282	
213	Tài sản cố định vô hình	180.000.000				180.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.044.553.700.181		27.876.573.000		1.072.430.273.181
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
228	Đầu tư khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		994.500.000				994.500.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	4.561.927.303		4.173.334.200	4.173.221.818	4.562.039.685	
242	Chi phí trả trước	134.865.633.160		14.203.768.550	18.001.544.691	131.067.857.019	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
244	Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược	80.050.000.000		150.000.000	80.050.000.000	150.000.000	
331	Phải trả cho người bán	2.447.900.320	599.905.666.120	546.148.688.947	361.470.751.585	4.474.736.112	417.254.564.550
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.628.091.087	464.612.789	8.281.106.101	7.739.215.697	6.706.186.884	818.182
334	Phải trả người lao động		13.265.423.048	27.734.815.100	20.487.808.000		6.018.415.948
335	Chi phí phải trả		15.356.165.821	38.712.271.258	103.815.889.860		80.459.784.423

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác		28.553.318.313	17.901.224.470	35.217.733.147		45.869.826.990
341	Vay và nợ thuê tài chính		357.280.592.638	538.779.842.938	507.588.058.124		326.088.807.824
344	Nhận ký quỹ, ký cược		290.280.000	11.850.000	161.850.000		440.280.000
352	Dự phòng phải trả		4.668.231.277	4.290.076.259	28.244.997.000		28.623.152.018
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.026.734.513	442.834.000			5.583.900.513
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.461.099.000.000				1.461.099.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			509.263.975	509.263.975		
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.508.269.000				4.508.269.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	458.609.380.203	14.760.669.800	14.760.695.469	30.571.118.394	443.848.710.403	15.810.422.925
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			574.308.298.698	574.308.298.698		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			745.570.639	745.570.639		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			8.926.149.919	8.926.149.919		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			849.588.779.091	849.588.779.091		
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			13.474.411.534	13.474.411.534		
627	Chi phí sản xuất chung			82.529.864.442	82.529.864.442		
632	Giá vốn hàng bán			504.242.119.647	504.242.119.647		
635	Chi phí tài chính			6.158.332.711	6.158.332.711		
641	Chi phí bán hàng			26.397.381.920	26.397.381.920		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			14.168.798.598	14.168.798.598		
711	Thu nhập khác			250.322.170	250.322.170		
811	Chi phí khác			25.000.000	25.000.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						
911	Xác định kết quả kinh doanh			566.357.406.347	566.357.406.347		
B	CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	26.108,49	-	9.768.771,79	7.086.765,91	2.708.114,37	-
007	Ngoại tệ các loại	26.108,49		9.768.771,79	7.086.765,91	2.708.114,37	

PHÒNG KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lập, ngày tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hiền



Hà Trung Kiên